

Số: 4085/QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình bố trí,
sắp xếp dân cư năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020”; Công văn số 12372/BTC-NSNN ngày 06/9/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu năm 2016 (lần 1)”;

Căn cứ Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc: “Phê duyệt dự án Quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 4342/STC-TCĐN ngày 13/10/2016 về việc: “Đề nghị phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư năm 2016”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa để các ngành, UBND các huyện, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng nguồn kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư năm 2016 Bộ Tài chính thông báo cho tỉnh là: 1.000,0 triệu đồng (Một tỷ đồng).

2. Dự toán và kinh phí phân bổ giao kế hoạch đợt này:

2.1. Tổng số: 990,0 triệu đồng (Chín trăm chín mươi triệu đồng).

Trong đó:

a) Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình: 900,0 triệu đồng.

b) Chi phí quản lý (vận động, kiểm tra, chi trả): 90,0 triệu đồng.

2.2. Phân bổ cụ thể cho các địa phương vùng thiên tai theo quy hoạch được phê duyệt:

a) Hỗ trợ 30 hộ dân (Ba mươi hộ) vùng ảnh hưởng thiên tai huyện Quan Hoá đã thực hiện di dời: 652,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình (30 hộ x 20,0 triệu đồng/hộ): 600,0 triệu đồng.

- Chi phí quản lý (vận động, kiểm tra, chi trả): 52,0 triệu đồng.

b) Hỗ trợ cho 15 hộ dân (Mười lăm hộ) vùng ảnh hưởng thiên tai huyện Bá Thước đã thực hiện di dời: 338,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình (15 hộ x 20,0 triệu đồng/hộ): 300,0 triệu đồng.

- Chi phí quản lý (vận động, kiểm tra, chi trả): 38,0 triệu đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

2.3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình bố trí dân cư năm 2016 cho tỉnh tại Công văn số 12372/BTC-NSNN ngày 06/9/2016 của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức thực hiện:

3.1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo vốn cho Chi cục Phát triển Nông thôn Thanh Hóa để tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

3.2. Chi cục Phát triển Nông thôn Thanh Hóa có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chi cục Phát triển Nông thôn Thanh Hóa, các ngành, các huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ vào mức vốn và mục tiêu được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

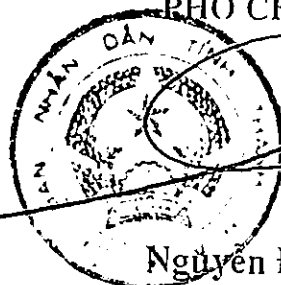


Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2016205 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

clan



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 01:

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ DI CHUYỂN CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số : 7085/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên chủ hộ	Nơi đi (thôn)	Nơi đến (thôn)	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
Tổng số:				900.000.000	
Huyện Quan Hóa				600.000.000	
I	Xã Trung Thành			120.000.000	
1	Hà Văn Nhập	Bản Say	Bản Say	20.000.000	
2	Hà Minh Tuất	Bản Say	Bản Say	20.000.000	
3	Ngân Văn Hạnh	Trung Thắng	Trung Thắng	20.000.000	
4	Phạm Bá Quang	Trung Tiến	Trung Tiến	20.000.000	
5	Phạm Thị Biên	Bản Chiềng	Bản Chiềng	20.000.000	
6	Hà Văn Cựa	Bản Cá	Bản Cá	20.000.000	
II	Xã Phú Sơn			20.000.000	
7	Phạm Văn Sang	Bản Ôn	Bản Ôn	20.000.000	
III	Xã Thành Sơn			60.000.000	
8	Hà Văn Yêu	Bản Bai	Bản Bai	20.000.000	
9	Hà Công Lạc	Bản Bai	Bản Bai	20.000.000	
10	Hà Văn Lược	Bản Bu	Bản Bu	20.000.000	
IV	Xã Phú Xuân			80.000.000	
11	Bùi Văn Chính	Bản Pu	Bản Pu	20.000.000	
12	Lương Văn Khoa	Bản Pan	Bản Pan	20.000.000	
13	Lương Văn Miên	Bản Pan	Bản Pan	20.000.000	
14	Hà Văn Ảnh	Bản Phé	Bản Phé	20.000.000	
V	Xã Thanh Xuân			120.000.000	
15	Hà Minh Đoán	Bản Vui	Bản Vui	20.000.000	
16	Hà Văn Môn	Bản Vui	Bản Vui	20.000.000	
17	Hà Văn Ngưu	Bản Vui	Bản Vui	20.000.000	
18	Hà Văn Thiếp	Bản Giá	Bản Giá	20.000.000	
19	Hà Văn Điệp	Bản Giá	Bản Giá	20.000.000	
20	Hà Văn Tuấn	Bản Giá	Bản Giá	20.000.000	
VI	Xã Nam Tiến			120.000.000	
21	Lương Văn Tinh	Bản Tiên Lập	Bản Tiên Lập	20.000.000	
22	Hà Văn Luyện	Bản Ngà	Bản Ngà	20.000.000	
23	Ngân Văn Lưu	Bản Ken I	Bản Ken I	20.000.000	
24	Ngân Văn Hải	Bản Ken I	Bản Ken I	20.000.000	
25	Ngân Văn Hào	Bản Ken II	Bản Ken II	20.000.000	
26	Ngân Văn Lực	Bản Lép	Bản Lép	20.000.000	

(Chữ ký)

VII	Xã Nam Xuân			60.000.000	
27	Ngân Văn Minh	Bản Nam Tân	Bản Nam Tân	20.000.000	
28	Ngân Văn Tôn	Bản Bút	Bản Bút	20.000.000	
29	Cao Văn Duẩn	Bản Đụn Pù	Bản Đụn Pù	20.000.000	
VIII	TT Quan Hóa			20.000.000	
30	Nguyễn Thị Thảo	Khu I	Khu I	20.000.000	
	Huyện Bá Thước			300.000.000	
I	Xã Thành Sơn			40.000.000	
1	Ngân Xuân Bách	Pà Ban	Pà Ban	20.000.000	
2	Hà Văn Thi	Pà Ban	Pà Ban	20.000.000	
II	Xã Lương Nội			40.000.000	
3	Bùi Văn Luyện	Thôn Khai	Thôn Khai	20.000.000	
4	Bùi Văn Thái	Thôn Ben	Thôn Ben	20.000.000	
III	Xã Ái Thượng			80.000.000	
5	Hà Văn Minh	Thôn Trênh	Thôn Trênh	20.000.000	
6	Trương Văn Thịnh	Thôn Mỹ	Thôn Mỹ	20.000.000	
7	Trương Văn Lương	Thôn Mỹ	Thôn Mỹ	20.000.000	
8	Phạm Văn Hiền	Thôn Giỏi	Thôn Giỏi	20.000.000	
IV	Xã Thành Lâm			100.000.000	
9	Vi Văn Cán	Thôn Leo	Thôn Leo	20.000.000	
10	Ngân Văn Chiêng	Thôn Bầm	Thôn Bầm	20.000.000	
11	Hà Văn Cộn	Thôn Leo	Thôn Leo	20.000.000	
12	Hà Văn Cỏi	Thôn Chu	Thôn Chu	20.000.000	
13	Lò Văn Cộn	Thôn Chu	Thôn Chu	20.000.000	
V	Xã Văn Nho			20.000.000	
14	Lương Văn Hoanh	Thôn Tổ	Thôn Tổ	20.000.000	
VI	Xã Điền Hạ			20.000.000	
15	Lương Đình Ty	Thành Đi	Thành Đi	20.000.000	

Handwritten signature

Phụ biểu 02:

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ QUẢN LÝ (VẬN ĐỘNG, KIỂM TRA, CHI TRẢ)
TIỀN HỖ TRỢ DI CHUYỂN CHO CÁC HỘ DÂN**

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán đơn vị lập	Dự toán thẩm định, phê duyệt	
			Cơ sở tính	Kinh phí
	Tổng cộng:	100.000.000		90.000.000
I	Huyện Quan Hóa	61.320.000		52.000.000
1	Xăng dầu ô tô phục vụ công tác chỉ đạo, kiểm tra, chi trả cho các hộ dân	13.056.000	180 km x 20 lít/100 km x 17.000 đồng/ lít x 2 chiều x 10 lần	12.240.000
2	Chi cho cán bộ vận động, kiểm tra, chi trả	45.120.000		37.600.000
-	Công tác phí	25.920.000	4 người x 3 ngày x 180.000 đồng/ngày x 10 lần	21.600.000
-	Tiền ngủ	19.200.000	4 người x 2 đêm x 200.000 đồng/đêm x 10 lần	16.000.000
3	Chi mua vật tư văn phòng	2.400.000		2.160.000
-	Văn phòng phẩm:	1.200.000		1.080.000
-	Mực máy in, máy photo:	1.200.000		1.080.000
4	Chi khác	744.000		
II	Huyện Bá Thước	38.680.000		38.000.000
1	Xăng dầu ô tô phục vụ công tác chỉ đạo, kiểm tra, chi trả cho các hộ dân	6.800.000	125 km x 20 lít/100 km x 17.000 đồng/ lít x 2 chiều x 8 lần	6.800.000
2	Chi cho cán bộ vận động, kiểm tra, chi trả	30.080.000		30.080.000
-	Công tác phí	17.280.000	4 người x 3 ngày x 180.000 đồng/ngày x 8 lần	17.280.000
-	Tiền ngủ	12.800.000	4 người x 2 đêm x 200.000 đồng/đêm x 8 lần	12.800.000
3	Chi mua vật tư văn phòng	1.800.000		1.120.000
-	Văn phòng phẩm:	900.000		560.000
-	Mực máy in, máy photo:	900.000		560.000

XĐM